

Số: 110 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý 4 năm 2015

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bãng-tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh, Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 19/01/2016, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL, TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016

GIẢI TRÌNH

CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ 4 NĂM 2015 SO VỚI QUÍ 4 NĂM 2014

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN:

(ĐVT: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015 so với Quý 4/2014 (+/-)
(1)	(2)			
I	TỔNG THU NHẬP	906.693.349.569	960.687.051.598	(53.993.702.029)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	874.644.825.377	829.462.589.927	45.182.235.450
2	Doanh thu hoạt động tài chính	29.305.479.933	129.226.114.320	(99.920.634.387)
	<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>583.637.350</i>	<i>126.608.893</i>	<i>457.028.457</i>
	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán</i>	<i>148.235.552</i>	<i>442.306.944</i>	<i>(294.071.392)</i>
	<i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	<i>28.573.607.031</i>	<i>128.657.198.483</i>	<i>(100.083.591.452)</i>
3	Thu nhập khác	2.743.044.259	1.998.347.351	744.696.908
III	TỔNG CHI PHÍ	886.104.615.138	828.348.453.096	57.756.162.042
1	Giá vốn hàng bán	768.624.456.746	643.965.827.002	124.658.629.744
2	Chi phí bán hàng	41.735.526.650	40.840.332.263	895.194.387
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.392.533.986	44.220.148.875	(6.827.614.889)
4	Chi phí tài chính	38.349.268.166	99.241.349.405	(60.892.081.239)
	<i>Lãi vay</i>	<i>33.412.986.256</i>	<i>50.438.567.421</i>	<i>(17.025.581.165)</i>
	<i>Chênh lệch tỷ giá thanh toán</i>	<i>6.700.025</i>	<i>84.026.622</i>	<i>(77.326.597)</i>
	<i>Phân bổ chênh lệch tỷ giá</i>		<i>48.232.365.187</i>	<i>(48.232.365.187)</i>
	<i>Chiết khấu thanh toán, phí bảo lãnh...</i>	<i>4.929.581.885</i>	<i>486.390.175</i>	<i>4.443.191.710</i>
5	Chi phí khác	2.829.590	80.795.551	(77.965.961)
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	20.588.734.431	132.338.598.502	(111.749.864.071)

01176
ÔNG T...
Ồ PHÂN...
ANG VIC...
BÚT SƠN...
ANG-T.N

Meae

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2015 giảm 111,7 tỷ đồng so với quý 4 năm 2014 (Quý 4 Năm 2015: 20,6 tỷ đồng, Quý 4 Năm 2014: 132,3 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quý 4 năm 2014 là 128,6 tỷ đồng trong khi đó quý 4 năm 2015 là 28,6 tỷ đồng.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo. *Kleac*



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3-4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	10-30

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 06/4/2015
Ông	: Ngô Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
-----	------------------	------------

Ông : Doãn Hữu Phong Ủy viên
Ông : Lê Trung Tiến Ủy viên
Bà : Hà Hải Yến Ủy viên
Ông : Trần Hữu Chí Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016 *Mease*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		770.655.696.889	802.223.313.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	187.883.098.719	217.558.402.516
1. Tiền	111		136.883.098.719	217.558.402.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	4.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.289.266.021	173.647.923.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	45.847.996.530	128.870.890.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	7.001.003.852	25.502.235.514
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.022.608.723	21.857.140.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
IV. Hàng tồn kho	140		491.828.179.936	397.254.846.345
1. Hàng tồn kho	141	8	491.828.179.936	397.254.846.345
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.655.152.213	13.762.141.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.563.721.180	13.137.199.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91.431.033	624.941.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.300.613.826.345	3.655.397.180.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.044.593.398	3.188.108.819
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	4.044.593.398	3.188.108.819
II. Tài sản cố định	220		3.202.747.864.473	3.604.405.734.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.190.780.065.049	3.604.391.335.874
- Nguyên giá	222		6.201.111.969.984	6.380.896.904.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.010.331.904.935)	(2.776.505.568.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.967.799.424	14.398.146
- Nguyên giá	228		13.346.909.091	436.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.379.109.667)	(421.601.854)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.405.291.464	34.691.560.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	40.405.291.464	34.691.560.003
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.416.077.010	13.111.777.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	53.416.077.010	13.111.777.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.071.269.523.234	4.457.620.494.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

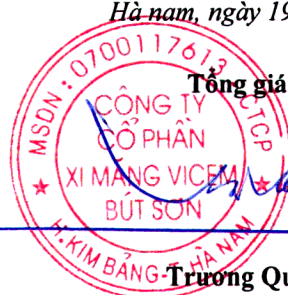
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.835.706.089.962	3.363.666.374.030
I. Nợ ngắn hạn	310		1.789.508.525.085	1.781.024.494.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	443.485.207.918	282.159.675.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	65.198.732.829	33.692.045.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.545.010.757	3.802.726.773
4. Phải trả người lao động	314		55.715.265.283	31.202.001.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	34.430.521.168	64.060.013.984
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.539.502.800	5.793.494.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.171.594.284.330	1.360.314.537.624
II. Nợ dài hạn	330		1.046.197.564.877	1.582.641.879.493
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	11.296.278.640	251.309.690.576
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.030.856.692.839	1.328.144.080.098
12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342		4.044.593.398	3.188.108.819
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.235.563.433.272	1.093.954.120.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.235.563.433.272	1.093.954.120.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		353.857.109	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		141.609.312.626	121.568.125.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.071.269.523.234	4.457.620.494.676

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	874.644.825.377	829.462.589.927	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	874.644.825.377	829.462.589.927	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214
4. Giá vốn hàng bán	11	21	768.624.456.746	643.965.827.002	2.468.437.787.518	2.330.490.084.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.020.368.631	185.496.762.925	510.665.387.066	599.788.665.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	29.305.479.933	129.226.114.320	56.067.638.152	131.806.096.169
7. Chi phí tài chính	22	23	38.349.268.166	99.241.349.405	159.422.990.407	295.926.735.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.412.986.256	50.438.567.421	141.954.614.660	233.101.552.842
8. Chi phí bán hàng	25	24	41.735.526.650	40.840.332.263	132.218.122.038	204.417.694.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	37.392.533.986	44.220.148.875	132.576.288.424	116.009.827.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.848.519.762	130.421.046.702	142.515.624.349	115.240.503.475
11. Thu nhập khác	31	26	2.743.044.259	1.998.347.351	5.544.938.170	6.665.645.339
12. Chi phí khác	32	27	2.829.590	80.795.551	61.604.771	120.833.251
13. Lợi nhuận khác	40		2.740.214.669	1.917.551.800	5.483.333.399	6.544.812.088
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.588.734.431	132.338.598.502	147.998.957.748	121.785.315.563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	5.994.645.122	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.588.734.431	132.338.598.502	142.004.312.626	121.785.315.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		189	824	1.302	1.117
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		189	824	1.302	1.117

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			147.998.957.748	121.785.315.563
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		265.030.586.084	267.261.853.466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(48.453.846.466)	(69.424.833.296)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.388.199.674)	(1.464.354.840)
- Chi phí lãi vay	06		141.954.614.660	233.101.552.842
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		505.142.112.352	551.259.533.735
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		99.609.162.237	181.823.694.812
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.573.333.591)	(14.200.307.476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		172.092.037.682	(62.402.319.744)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40.304.299.087)	52.468.181.177
- Tiền lãi vay đã trả	14		(147.007.256.273)	(246.391.447.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.301.714.027)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(395.000.000)	(217.190.476)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		489.261.709.293	462.340.144.889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21		(81.118.444.300)	(40.060.526.455)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	22		2.515.298.500	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.388.199.674	1.464.354.840
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(81.214.946.126)	(38.596.171.615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.296.118.489.981	1.791.816.878.958
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.733.780.881.945)	(2.299.956.729.409)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.675.000)	(14.129.411.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(437.722.066.964)	(522.269.261.851)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(29.675.303.797)	(98.525.288.577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		217.558.402.516	316.083.691.093
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		187.883.098.719	217.558.402.516

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.376 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.361 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu

thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VNĐ

3 . TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	661.592.934	814.212.155
Tiền gửi ngân hàng	136.221.505.785	216.744.190.361
Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	-
Cộng	187.883.098.719	217.558.402.516

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	43.115.443.682	112.306.789.608
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	2.732.552.848	16.564.101.026
Cộng	45.847.996.530	128.870.890.634
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.001.003.852	25.273.985.314
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	-	228.250.200
Cộng	7.001.003.852	25.502.235.514

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Tạm ứng	839.080.000	1.301.310.000
Phải thu các nhà thầu thuộc dự án dây chuyền 2		18.985.033.740
Phải thu khác (*)	2.183.528.723	1.570.797.092
Cộng	3.022.608.723	21.857.140.832

(*) Khoản phải thu tiền điện nước, thu hộ thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội...

6.1 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	4.044.593.398	3.188.108.819
Cộng	4.044.593.398	3.188.108.819

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	267.747.483.902	248.719.423.475
Công cụ, dụng cụ	352.133.882	296.956.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.194.914.348	100.188.160.644
Thành phẩm	43.290.567.696	32.605.077.487
Hàng gửi đi bán	243.080.108	15.445.228.233
Cộng	491.828.179.936	397.254.846.345

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	8.566.033.544	5.115.105.819
- Mỏ sét Ba Sao	11.365.504.536	18.373.523.692
- Sửa chữa tài sản cố định	2.464.860.591	-
- Các công trình khác	18.008.892.793	11.202.930.492
Cộng	40.405.291.464	34.691.560.003

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Sửa chữa tài sản	25.035.356.087	8.651.214.979
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	12.285.507.016	674.697.903
Các khoản khác	16.095.213.907	3.785.865.041
Cộng	53.416.077.010	13.111.777.923

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả cho người bán	219.562.967.071	136.376.532.564
Phải trả cho các bên liên quan	223.922.240.847	145.783.142.643
Cộng	443.485.207.918	282.159.675.207

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước	55.080.294.929	33.692.045.463
Các bên liên quan trả tiền trước	10.118.437.900	
Cộng	65.198.732.829	33.692.045.463

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	10.362.102.442	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.989.789	
Thuế thu nhập cá nhân		958.581.649
Thuế tài nguyên	2.197.738.781	1.991.213.810
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác		237.584
Phí bảo vệ môi trường	917.179.745	852.693.730
Cộng	13.545.010.757	3.802.726.773

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	14.877.753.252	18.352.714.237
Lãi vay phải trả các bên liên quan	-	1.686.278.505
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	1.526.078.589	4.858.076.552
Trích trước chi phí khuyến mại, khoản gọn tiêu thụ	2.988.871.016	5.396.048.095
Trích trước tiền điện	-	5.041.246.660
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc v/c đá vôi	2.154.705.194	5.209.706.999
Phí điều tra thăm dò khoáng sản	-	988.048.091
Bảo dưỡng đường sắt	-	3.839.397.299
Mua nguyên vật liệu	3.079.784.870	8.015.985.236
Chi phí phải trả khác (*)	9.803.328.247	10.672.512.310
Cộng	34.430.521.168	64.060.013.984

(*) Gồm các khoản trích trước về bốc xếp gạch, đóng gạch, bốc xếp xi măng, vận hành đóng bao, phí kiểm toán, kiểm kê,.....

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	412.505.070	482.005.091
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.347.390.900	1.407.065.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.779.606.830	3.904.423.392
Cộng	5.539.502.800	5.793.494.383

16.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành	11.296.278.640	202.274.973.570
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	-	49.034.717.006
Cộng	11.296.278.640	251.309.690.576

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Lợi nhuận sau thuế	142.004.312.626	121.785.315.563
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.302	1.117

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	10.001	10.082
EUR	348	142

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Doanh thu bán xi măng bao	1.680.083.354.060	1.598.272.782.331
Doanh thu bán xi măng rời	798.561.914.592	561.139.384.367
Doanh thu bán Clinker	449.993.510.923	731.793.380.167
Doanh thu bán sản phẩm khác	50.464.395.009	39.073.203.349
Cộng	2.979.103.174.584	2.930.278.750.214

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Giá vốn xi măng bao	1.380.623.619.181	1.258.310.011.685
Giá vốn xi măng rời	621.164.281.170	418.639.747.068
Giá vốn Clinker	429.050.984.006	620.503.900.110
Giá vốn sản phẩm khác	37.598.903.161	33.036.426.122
Cộng	2.468.437.787.518	2.330.490.084.985

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.388.199.674	1.464.354.840
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	6.225.592.012	2.739.699.712
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	48.453.846.466	127.602.041.617
Cộng	56.067.638.152	131.806.096.169

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lãi tiền vay	141.954.614.660	233.101.552.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.006.399.681	379.651.450
Phân bổ chênh lệch tỷ giá		59.232.365.187
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, phí đầu mối)	2.637.317.466	2.466.635.412
Chiết khấu thanh toán	13.824.658.600	746.530.900
Cộng	159.422.990.407	295.926.735.791

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên	17.239.650.757	14.675.288.841
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.045.143.286	291.231.439
Chi phí khấu hao	2.743.631.785	1.796.282.053
Chi phí vận chuyển	24.278.473.049	59.832.863.115
Chi phí khuyến mại	9.455.355.573	11.015.815.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.068.173.695	13.654.774.503
Chi phí bằng tiền khác	61.387.693.893	103.151.438.994
Cộng	132.218.122.038	204.417.694.795

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên	32.446.023.008	34.772.056.829
Chi phí vật liệu quản lý	9.188.447.466	8.476.154.006
Chi phí khấu hao	11.915.297.390	12.882.970.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.620.969	1.424.840.612
Chi phí bằng tiền khác	78.224.899.591	58.453.804.999
Cộng	132.576.288.424	116.009.827.337

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Thu nhập từ phí cầu cảng	515.296.970	545.961.253
Thu nhập từ gia công		3.271.166.288
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	462.471.048	
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	2.515.816.854	2.848.517.798
Thu nhập khác (*)	2.051.353.298	
Cộng	5.544.938.170	6.665.645.339

(*) Thu nhập từ phạt chậm tiến độ giao hàng, thu tiền bồi thường, thu tiền mua hồ sơ thầu,....

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí khác (chi phí vỏ bao rách vỡ)	61.604.771	120.833.251
Cộng	61.604.771	120.833.251

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên	191.405.721.206	180.410.245.214
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.610.206.135.791	1.586.194.565.232
Chi phí khấu hao, SCL	310.360.096.604	308.254.484.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.638.399.706	527.834.627.967
Chi phí bằng tiền khác	235.032.287.059	231.245.559.953
Cộng	2.890.642.640.366	2.833.939.482.404

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	273.209.084.536	239.293.731.320
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng.	17.788.819.497	7.831.390.160
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	27.925.004.353	27.497.944.105
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker	7.419.082.274	54.904.017.272
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Xi măng	43.134.765.170	108.675.419.324
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	103.523.065.815	400.618.854.598
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam (Thanh lý xe ô tô)	246.851.225	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	637.333.580.746	678.447.588.276
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	144.597.700.000	165.649.500.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	18.491.224.600	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	65.462.117.609	75.561.168.640
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	28.519.000.196	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn - Vỏ bao		21.034.500.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	98.260.453.624	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng gia công	861.909.090	
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao	10.120.000.000	
Số dư với các bên liên quan		
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		93.067.548.762
Công ty tài chính Cổ phần xi măng		18.637.739.869
Cộng	-	111.705.288.631

Các khoản phải thu	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	-	10.827.681.432
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.461.016.500	3.245.454.253
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	271.536.348	2.099.962.141
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	391.003.200
Cộng	2.732.552.848	16.564.101.026
Các khoản phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	66.991.543.346	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	46.867.070.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn		1.526.850.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.385.974.800	13.396.815.140
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	1.016.625.000	331.645.616
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	98.088.932.701	31.317.052.599
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	172.095.000	-
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	4.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	3.715.218.250	-
Cộng	223.922.240.847	145.783.142.643
Trả trước cho người bán	31/12/2015	01/01/2015
Công ty tư vấn và đầu tư phát triển xi măng		228.250.200
Cộng	-	228.250.200
Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	9.607.957.332	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	510.480.568	
Cộng	10.118.437.900	-
Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay		1.664.875.039
Công ty tài chính Cổ phần xi măng - Lãi vay		21.403.466
Cộng	-	1.686.278.505

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lương và thưởng của các thành viên Ban Tổng Giám đốc	2.296.157.056	2.776.041.937

31 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 và số dư đầu kỳ 01/01/2015 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Phụ lục 06).

Hà nam, ngày 19 tháng 01 năm 2016

TP. Tài chính kế toán



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
Số tăng trong kỳ	29.713.339.622	16.473.903.424	2.957.314.414	2.572.563.864	51.717.121.324
- Mua trong kỳ		16.473.903.424	2.752.305.455	2.431.743.635	21.657.952.514
- Xây dựng	29.713.339.622				29.713.339.622
- Tặng khác			205.008.959	140.820.229	345.829.188
Số giảm trong kỳ	116.929.946.241	111.915.932.018	2.656.177.309	-	231.502.055.568
- Thanh lý, nhượng bán	37.290.292.955		2.656.177.309		39.946.470.264
- Giảm khác	79.639.653.286	111.915.932.018			191.555.585.304
Số dư 31/12/2015	1.496.648.738.304	4.602.363.904.855	94.128.904.941	7.970.421.884	6.201.111.969.984
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>18.799.067.450</i>	<i>112.531.350.857</i>	<i>77.348.198.989</i>	<i>4.332.457.797</i>	<i>213.011.075.093</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
Số tăng trong kỳ	41.031.070.283	219.633.830.952	2.781.410.561	626.766.475	264.073.078.271
- Khấu hao, hao mòn	41.031.070.283	219.633.830.952	2.781.410.561	626.766.475	264.073.078.271
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ	27.841.992.723	-	2.404.748.967	-	30.246.741.690
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	27.841.992.723		2.404.748.967		30.246.741.690
Số dư 31/12/2015	498.486.052.522	2.419.262.206.067	87.021.345.205	5.562.301.141	3.010.331.904.935
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2015	1.098.568.369.961	2.498.177.558.334	7.183.084.225	462.323.354	3.604.391.335.874
Số dư 31/12/2015	998.162.685.782	2.183.101.698.788	7.107.559.736	2.408.120.743	3.190.780.065.049

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2015 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán, lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2015	436.000.000	436.000.000
Số tăng trong kỳ	12.910.909.091	12.910.909.091
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2015	13.346.909.091	13.346.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2015	421.601.854	421.601.854
Số tăng trong kỳ	957.507.813	957.507.813
- <i>Khấu hao</i>	957.507.813	957.507.813
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2015	1.379.109.667	1.379.109.667
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2015	14.398.146	14.398.146
Số dư 31/12/2015	11.967.799.424	11.967.799.424

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT		66.556.102.526	56.194.000.084	10.362.102.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.369.703.816	5.301.714.027	67.989.789
Thuế thu nhập cá nhân	958.581.649	(387.974.926)	570.606.723	-
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	20.168.846.201	19.962.321.230	2.197.738.781
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	237.584	8.614.380.416	8.614.618.000	-
Phí bảo vệ môi trường	852.693.730	9.817.158.520	9.752.672.505	917.179.745
TỔNG CỘNG	3.802.726.773	110.138.216.553	100.395.932.569	13.545.010.757

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	99.562.542.163	(262.823.580.604)
Lợi nhuận trong năm					121.785.315.563
Tăng khác					
Giảm khác			59.232.365.187		(217.190.476)
Số dư 01/01/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	(141.255.455.517)
Lợi nhuận trong năm					142.004.312.626
Tăng khác					
Giảm khác			-		(395.000.000)
Số dư 30/9/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	353.857.109

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	918.368.829.380	918.368.829.380	2.296.118.489.981	2.321.197.246.304	943.447.585.703	943.447.585.703	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	417.711.350.785	417.711.350.785	1.089.987.125.606	1.025.488.393.141	353.212.618.320	353.212.618.320	Khoản vay có lãi suất từ 7%-4,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2015 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	291.402.080.509	291.402.080.509	628.694.408.740	785.890.453.774	448.598.125.543	448.598.125.543	Khoản vay có lãi suất là 7%-4,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	-	-	29.931.553.209	29.931.553.209	29.931.553.209	Khoản vay có lãi suất là 8,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-	-	93.067.548.762	93.067.548.762	93.067.548.762	Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Công ty tài chính CP Xi măng	-	-	3.548.000.000	22.185.739.869	18.637.739.869	18.637.739.869	Khoản vay có lãi suất 6,5%-5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	129.805.977.634	129.805.977.634	351.010.926.390	221.204.948.756	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-4,6%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	39.918.226.466	39.918.226.466	79.707.943.106	39.789.716.640	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	39.531.193.986	39.531.193.986	143.170.086.139	103.638.892.153	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	253.225.454.950	253.225.454.950	248.942.138.670	412.583.635.641	416.866.951.921	416.866.951.921	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	-	-	-	115.610.511.447	115.610.511.447	115.610.511.447	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016.
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	-	-	569.954.837	49.141.823.616	48.571.868.779	48.571.868.779	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	22.449.098.250	22.449.098.250	23.019.384.000	27.515.499.750	26.945.214.000	26.945.214.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016 là: 997.737,7 USD, trả 3 kỳ vào các tháng 1,4,6 (315.075 USD/1 kỳ).

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	5.001.149.000	5.001.149.000	5.001.149.000	9.920.000.000	9.920.000.000	9.920.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016, trả 2 kỳ vào các tháng 3,6.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	177.474.820.000	177.474.820.000	172.583.270.000	182.178.650.000	187.070.200.000	187.070.200.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng SG Pháp	8.300.387.700	8.300.387.700	7.768.380.833	8.217.150.828	8.749.157.695	8.749.157.695	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2016 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	1.030.856.692.839	1.030.856.692.839	80.016.627.059	377.304.014.318	1.328.144.080.098	1.328.144.080.098	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	-	-	1.707.706.728	23.039.338.754	21.331.632.026	21.331.632.026	Khoản vay Ngân hàng Công thương Hà Nam tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2015 là: 997.737,7 USD, năm trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315.075USD.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	-	-		5.001.149.000	5.001.149.000	5.001.149.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 ký ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2016, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013, đến ngày 31/12/2013 đã giải ngân: 16.921.149.000 VND.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	381.000.000.000	381.000.000.000		40.000.000.000	421.000.000.000	421.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	29.051.354.208	29.051.354.208	3.638.447.204	13.958.299.775	39.371.206.779	39.371.206.779	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2015 là: 1.519.573,12 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	620.805.338.631	620.805.338.631	74.670.473.127	295.305.226.789	841.440.092.293	841.440.092.293	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2015 là: 32.475.495,65EURO (gồm khoản A: 20.032.207EURO; khoản B: 12.443.288,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.171.594.284.330				1.360.314.537.624		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	1.030.856.692.839				1.328.144.080.098		

32. SỔ DƯ ĐẦU NĂM ĐIỀU CHỈNH THEO TT 200/2014/TT/BTC NGÀY 22/12/2014 CỦA BTC HƯỚNG DẪN CHẾ KẾ TOÁN DN - Phụ lục 06

Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.545.381.870	1.311.758.962	21.857.140.832
Tài sản ngắn hạn khác	1.311.758.962	-1.311.758.962	
Phải thu dài hạn khác		3.188.108.819	3.188.108.819
Tài sản dài hạn khác	3.188.108.819	-3.188.108.819	
Chi phí phải trả ngắn hạn	60.956.997.449	3.103.016.535	64.060.013.984
Phải trả ngắn hạn khác	257.103.184.959	-251.309.690.576	5.793.494.383
Phải trả dài hạn khác		251.309.690.576	251.309.690.576
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.103.016.535	-3.103.016.535	
Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	3.764.938.845	99.562.542.163
Quỹ dự phòng tài chính	3.764.938.845	-3.764.938.845	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng	3.105.304.883.297	-175.026.133.083	2.930.278.750.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	175.026.133.083	-175.026.133.083	

